



**QUY TRÌNH
PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH
DẠY HỌC**

Mã hiệu: QT.DTDH.02
Lần ban hành: 02
Ngày ban hành: 10/5/2024
Trang: 1/33

**QUY TRÌNH
PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
Mã hiệu: QT.DTDH.02**

| Chữ kí | Người soạn thảo | Người kiểm tra | Người phê duyệt |
|-----------|---|--|---|
| |  |  |  |
| Họ và tên | Nguyễn Tiến Phùng | Lê Xuân Vinh | Đinh Anh Tuấn |
| Chức danh | Phó trưởng phòng ĐTĐH | Trưởng phòng ĐTĐH | Phó Hiệu trưởng |



1. MỤC ĐÍCH: *(Nêu ngắn gọn từ 3-5 dòng)*

Hướng dẫn trình tự, cách thức thực hiện, đảm bảo tính thống nhất trong Nhà trường và giám sát việc thực hiện phát triển chương trình dạy học của các đơn vị, cá nhân trong công tác đào tạo của Trường Đại học Quy Nhơn.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG:

Áp dụng trong công tác đào tạo trình độ đại học (hệ chính quy và vừa làm vừa học) của Trường Đại học Quy Nhơn.

3. CƠ SỞ PHÁP LÝ: *(Nêu các VBQPPL có liên quan trực tiếp đến Quy trình)*

- Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;
- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;
- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
- Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;
- Quyết định số 4205/QĐ-ĐHQN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về ban hành Quy định xây dựng, thẩm định và ban hành; rà soát, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Quy Nhơn.

4. TỪ VIẾT TẮT:

- ĐHQN : Trường Đại học Quy Nhơn
- P. ĐTĐH : Phòng Đào tạo đại học
- CTĐT : Chương trình đào tạo
- MT : Mục tiêu
- CĐR : Chuẩn đầu ra
- CTDH : Chương trình dạy học
- TBM : Tổ bộ môn
- P. KT&ĐBCL : Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

5. QUY TRÌNH

| TT | Các bước thực hiện công việc | Trách nhiệm | Diễn giải/Biểu mẫu |
|-----|--|--------------------------------------|--|
| 1 | Chuẩn bị và lập kế hoạch phát triển CTDH | - P. ĐTDH - Các Khoa quản lý CTĐT | |
| 1.1 | Khoa trình đề nghị cần phát triển CTDH | Các Khoa quản lý CTĐT | Khoa gửi Tờ trình đề nghị phát triển CTDH cho lãnh đạo trường qua P. ĐTDH. |
| 1.2 | Trường ban hành kế hoạch phát triển CTDH | - Ban Giám hiệu - P. ĐTDH | P. ĐTDH chuẩn bị kế hoạch phát triển CTDH và trình BGH ký ban hành |
| 2 | Dự thảo CTDH (PB1) | Các Khoa quản lý CTĐT | TBM/Tổ xây dựng biên soạn Dự thảo CTDH (PB1) Mẫu CTDH (<i>QT.DTDH.02/BM01</i>) |
| 3 | Thực hiện các đối sánh | Các Khoa quản lý CTĐT | TBM/Tổ xây dựng thực hiện đối sánh về MT, CDR, CTĐT trong BMT CTĐT vừa soạn thảo với các CTĐT khác và chuẩn nghề nghiệp trong nước, quốc tế Mẫu đối sánh (<i>QT.DTDH.02/BM02</i>) |
| 4 | Phát triển bản đồ CTDH theo kỹ thuật phân bổ cân bằng dựa trên CDR (PB1) | Các Khoa quản lý CTĐT | Khoa triển khai phát triển bản đồ CTDH theo kỹ thuật phân bổ cân bằng dựa trên CDR |
| 4.1 | Tạo liên kết/liên thông | Các Khoa quản lý CTĐT | TBM/Tổ xây dựng thực hiện theo: Hướng dẫn xây dựng bản đồ CTDH (<i>QT.DTDH.02/HD01</i>) |
| 4.2 | Xác lập mức độ truyền tải nội dung | Các Khoa quản lý CTĐT | TBM/Tổ xây dựng thực hiện theo: Hướng dẫn xây dựng bản đồ CTDH (<i>QT.DTDH.02/HD01</i>) |
| 4.3 | Đánh giá | Các Khoa quản lý CTĐT | TBM/Tổ xây dựng thực hiện theo: Hướng dẫn xây dựng bản đồ CTDH (<i>QT.DTDH.02/HD01</i>) |
| 4.4 | Xem xét các chỉ số định lượng chính | Các Khoa quản lý CTĐT | TBM/Tổ xây dựng thực hiện theo: Hướng dẫn xây dựng bản đồ CTDH (<i>QT.DTDH.02/HD01</i>) |
| 4.5 | Xây dựng hộp đen học phần dựa vào quan hệ đầu vào – đầu ra | Các Khoa quản lý CTĐT | TBM/Tổ xây dựng thực hiện theo: Hướng dẫn thiết kế blackbox cho HP (<i>QT.DTDH.02/HD02</i>) |
| 4.6 | Hoàn chỉnh bản đồ CTDH (PB2) | Các Khoa quản lý CTĐT | TBM/Tổ xây dựng hoàn chỉnh bản đồ CTDH (PB2) Mẫu bản đồ CTDH (<i>QT.DTDH.02/BM03</i>) |

| TT | Các bước thực hiện công việc | Trách nhiệm | Diễn giải/Biểu mẫu |
|----|---|---|--|
| 5 | Kiểm tra sự phù hợp của bản đồ CTDH sau khi được phát triển (PB2) | Các Khoa quản lý CTĐT | Hội đồng Khoa quản lý CTĐT tổ chức kiểm tra sự phù hợp của bản đồ CTDH sau khi được phát triển (PB2) Mẫu Biên bản họp kiểm tra sự phù hợp của bản đồ CTDH (QT.DTDH.02/BM04) |
| 6 | Bản chỉnh sửa bản đồ CTDH (PB3) | Các Khoa quản lý HP | TBM/Tổ xây dựng hoàn chỉnh bản đồ CTDH (PB3) theo nhận xét góp ý của Hội đồng Khoa Mẫu bản đồ CTDH (QT.DTDH.02/BM03) |
| 7 | Lấy ý kiến CBLQ về bản đồ CTDH | Các Khoa quản lý CTĐT | Khoa quản lý CTĐT tổ chức ý kiến CBLQ về bản chỉnh sửa bản đồ CTDH (PH3) Mẫu khảo sát CBLQ về bản đồ CTDH (QT.DTDH.02/BM05) |
| 8 | Hoàn chỉnh bản đồ CTDH (PB4) | Các Khoa quản lý HP | TBM/Tổ xây dựng hoàn chỉnh bản đồ CTDH (PB4) theo nhận xét góp ý của CBLQ Mẫu bản đồ CTDH (QT.DTDH.02/BM3) |
| 9 | Lưu hồ sơ | Các Khoa quản lý CTĐT | Các khoa lưu trữ hồ sơ về CTDH mới được phát triển. |
| 9 | Công khai trên website của trường | Các Khoa quản lý CTĐT, P. KT&ĐBCL, TT CNTT&TT | Khoa phối hợp với P. KT&ĐBCL công khai trên website của trường |

6. BIỂU MẪU, HƯỚNG DẪN, TÀI LIỆU THAM KHẢO

6.1. Biểu mẫu

| TT | Tên biểu mẫu | Mã hoá | Thời gian lưu |
|----|--|-----------------|---------------|
| 1 | Mẫu CTDH | QT.DTDH.02/BM01 | Vĩnh viễn |
| 2 | Mẫu đối sánh | QT.DTDH.02/BM02 | Vĩnh viễn |
| 3 | Mẫu bản đồ CTDH | QT.DTDH.02/BM03 | Vĩnh viễn |
| 4 | Mẫu Biên bản họp kiểm tra sự phù hợp của bản đồ CTDH | QT.DTDH.02/BM04 | Vĩnh viễn |
| 5 | Mẫu khảo sát CBLQ về bản đồ CTDH | QT.DTDH.02/BM05 | Vĩnh viễn |

| | | | |
|---|---|-----------------|-----------|
| 6 | Mẫu Biên bản họp kiểm tra sự phù hợp của CTDH | QT.DTDH.02/BM06 | Vĩnh viễn |
|---|---|-----------------|-----------|

6.2. Hướng dẫn

| TT | Tên biểu mẫu | Mã hoá | Thời gian lưu |
|----|------------------------------------|-----------------|---------------|
| 1 | Hướng dẫn xây dựng bản đồ CTDH | QT.DTDH.02/HD01 | Vĩnh viễn |
| 2 | Hướng dẫn thiết kế blackbox cho HP | QT.DTDH.02/HD02 | Vĩnh viễn |

LỊCH SỬ THAY ĐỔI

| STT | Lần ban hành | Ngày ban hành | Trang sửa đổi | Nội dung/ Vị trí thay đổi |
|-----|--------------|---------------|---------------|---------------------------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo:

Tên tiếng Anh:

Mã ngành:

Hình thức đào tạo:

Bình Định,

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHQN ngày tháng năm
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo

Ngành đào tạo

Tên tiếng Anh

Mã ngành

Hình thức đào tạo

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

| | |
|--|--|
| 1. Tên ngành đào tạo | |
| 2. Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt) | |
| 3. Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh) | |
| 4. Các chuyên ngành của chương trình đào tạo | |
| 5. Trình độ đào tạo | |
| 6. Mã ngành đào tạo | |
| 7. Đối tượng tuyển sinh | |

| | |
|---|--|
| 8. Hình thức đào tạo | |
| 9. Số tín chỉ yêu cầu | |
| 10. Thời gian đào tạo | |
| 11. Thang điểm đánh giá | |
| 12. Điều kiện tốt nghiệp | |
| 13. Văn bằng tốt nghiệp | |
| 14. Ngôn ngữ đào tạo | |
| 15. Vị trí việc làm | |
| 16. Khả năng nâng cao trình độ | |
| 17. Chương trình đào tạo được tham khảo và đối sánh | |
| Chương trình đào tạo tham khảo | |
| Chương trình đào tạo được đối sánh | |
| 18. Chuẩn nghề nghiệp được đối sánh | |
| 19. Chuẩn kiểm định chất lượng | |
| 20. Khoa quản lý chương trình đào tạo | |
| 21. Thời điểm cập nhật chương trình dạy học | |

2. SỨ MỆNH, TÂM NHÌN, TRIẾT LÝ GIÁO DỤC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

2.1. Sứ mệnh – Tâm nhìn của Trường Đại học Quy Nhơn

Trường Đại học Quy Nhơn đã xác định sứ mệnh, tâm nhìn và giá trị cốt lõi như sau:

- **Sứ mệnh:** Trường ĐH Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.

- **Tầm nhìn:** Đến năm 2030, Trường ĐH Quy Nhơn sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.

Giá trị cốt lõi: Trách nhiệm – Chuyên nghiệp – Chất lượng – Sáng tạo – Nhân văn.

2.2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

2.2.1. Phát biểu Triết lý giáo dục

Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp

2.2.2. Ý nghĩa của Triết lý giáo dục

- *Toàn diện:*

Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

- *Khai phóng:*

Nhà trường hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

- *Thực nghiệp:*

Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

3. SỨ MỆNH, TẦM NHÌN, TRIẾT LÝ GIÁO DỤC CỦA KHOA

Dựa trên định hướng phát triển của Trường, của Khoa, các kế hoạch, chiến lược phát triển với những mục tiêu, định hướng, quy mô phát triển và quan điểm chỉ đạo, các nhiệm vụ ưu tiên... thể hiện rõ sứ mệnh và tầm nhìn đến năm 2030 của Khoa như sau:

- **Sứ mệnh:**

- **Tầm nhìn:**

- **Triết lý giáo dục:**

4. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4.1. Mục tiêu chung

4.2. Mục tiêu cụ thể

Bảng 1: Quan hệ giữa mục tiêu CTĐT với Luật Giáo dục đại học

| Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành | Luật GD ĐH | | |
|--|---|---|--|
| | Mục tiêu chung | | Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ đại học |
| | a) Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế | b) Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ Nhân dân | Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo |
| PO1: | | | |
| PO2: | | | |

Bảng 2: Quan hệ giữa mục tiêu CTĐT với sứ mệnh, tầm nhìn, triết lý giáo dục của Trường

| Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành | Sứ mệnh, tầm nhìn | | Triết lý giáo dục của QNU | | |
|--|-------------------|----------|---------------------------|------------|-------------|
| | Sứ mệnh | Tầm nhìn | Toàn diện | Khai phóng | Thực nghiệp |
| PO1: | | | | | |
| PO2: | | | | | |

Bảng 3: Quan hệ giữa mục tiêu CTĐT với giá trị cốt lõi của Trường

| Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành | Giá trị cốt lõi của QNU | | | | |
|---|-------------------------|---------------|------------|----------|----------|
| | Trách nhiệm | Chuyên nghiệp | Chất lượng | Sáng tạo | Nhân văn |
| PO1: | | | | | |
| PO2: | | | | | |

Bảng 4: Quan hệ giữa mục tiêu CTĐT với sứ mệnh, tầm nhìn của Khoa

| Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành | Sứ mệnh, tầm nhìn | |
|---|-------------------|----------|
| | Sứ mệnh | Tầm nhìn |
| PO1: | | |
| PO2: | | |

Bảng 5: Sự tương thích giữa mục tiêu CTĐT với mục tiêu đào tạo của Trường

| Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành | Mục tiêu đào tạo của QNU | | | |
|---|---|--|--|---|
| | 1. Người học có kiến thức, kỹ năng chuyên môn và thực tiễn nghề nghiệp trong môi trường hội nhập. | 2. Người học có tầm nhìn, tư duy phân biện, chủ động hợp tác quyết giải quyết các vấn đề của địa phương, quốc gia và toàn cầu. | 3. Người học có năng lực đổi mới sáng tạo, năng lực số, tư duy khởi nghiệp, tự học và tự học suốt đời. | 4. Người học có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng. |
| PO1: | | | | |
| PO2: | | | | |

5. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Ký hiệu: PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

- 1) PLO1:
- 2) PLO2:

Bảng 8: Quan hệ giữa CDR CTĐT với sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý GD của trường, sứ mạng, tầm nhìn của Khoa

| Chương trình đào tạo ngành | | Sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi | | | Triết lý giáo dục của QNU | | | Sứ mạng, tầm nhìn của Khoa | |
|---------------------------------------|------|------------------------------------|----------|-----------------|---------------------------|------------|-------------|----------------------------|----------|
| | | Sứ mệnh | Tầm nhìn | Giá trị cốt lõi | Toàn diện | Khai phóng | Thực nghiệp | Sứ mệnh | Tầm nhìn |
| Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo | PLO1 | | | | | | | | |
| | PLO2 | | | | | | | | |
| | PLO3 | | | | | | | | |

6. CHUẨN ĐẦU VÀO CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

6.1. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

6.2. Phương thức tuyển sinh

7. KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP

- Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm học phần:

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm học phần:

Bảng 9: Cấu trúc CTĐT ngành

| STT | Khối kiến thức, số tín chỉ | Số tín chỉ | |
|--------------|--|------------|---------|
| | | Bắt buộc | Tự chọn |
| <i>1</i> | <i>Khối kiến thức giáo dục đại cương</i> | | |
| 1.1 | | | |
| 1.2 | | | |
| <i>2</i> | <i>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i> | | |
| 2.1 | | | |
| 2.2 | | | |
| Tổng: | | | |

Bảng 10: Quan hệ giữa các khối kiến thức với triết lý giáo dục của Trường

| STT | Khối kiến thức trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh | Triết lý giáo dục của QNU | | |
|----------|---|---------------------------|------------|-------------|
| | | Toàn diện | Khai phóng | Thực nghiệp |
| <i>1</i> | <i>Khối kiến thức giáo dục đại cương</i> | | | |
| 1.1 | | | | |
| 1.2 | | | | |
| <i>2</i> | <i>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i> | | | |
| 2.1 | | | | |
| 2.2 | | | | |

9. Cây chương trình đào tạo

10. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY - HỌC TẬP VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

10.1. Phương pháp giảng dạy

❖ *Các phương pháp giảng dạy*

- *Dạy học trực tiếp:*

- *Dạy học gián tiếp:*

- *Học trải nghiệm:*

- *Dạy học tương tác:*

- *Tự học:*

Bảng 13: Mối quan hệ giữa phương pháp giảng dạy và chuẩn đầu ra (PLOs)

| Phương pháp giảng dạy ¹ | Chuẩn đầu ra (PLOs) | | | | | | | |
|------------------------------------|---------------------|---|---|---|---|--|--|--|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | | |
| I. Dạy trực tiếp | | | | | | | | |
| 1. Thuyết giảng | | | | | | | | |
| 2. Tham luận | | | | | | | | |
| II. Dạy gián tiếp | | | | | | | | |
| 3. Học tập dựa trên tình huống | | | | | | | | |
| 4. Học tập dựa trên vấn đề | | | | | | | | |
| 5. Câu hỏi gợi mở | | | | | | | | |
| III. Học trải nghiệm | | | | | | | | |
| 6. Học tập trải nghiệm | | | | | | | | |
| 7. Thực tập – Thực tế | | | | | | | | |
| 8. Mô phỏng | | | | | | | | |
| 9. Thực hành | | | | | | | | |
| IV. Dạy học tương tác | | | | | | | | |
| 10. Bài giảng tương tác | | | | | | | | |

¹ Chi tiết một số phương pháp giảng dạy tại Phụ lục ABC

| | | | | | | | | | |
|---------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 11. Bài tập nhóm | | | | | | | | | |
| 12. Học tập trực tuyến | | | | | | | | | |
| V. Tự học | | | | | | | | | |
| 13. Bài tập ở nhà | | | | | | | | | |
| 14. Học tập tự định hướng | | | | | | | | | |

❖ **Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học**

- *Chú trọng sử dụng các phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực người học, phát huy tối đa tính tích cực, sáng tạo, chủ động của sinh viên:*

Để thực hiện được điều này, giảng viên cần phải chú trọng phát huy các chức năng tâm lý, khả năng tư duy độc lập, sáng tạo thông qua việc tạo điều kiện cho sinh viên được thảo luận, trình bày các quan điểm, tư duy về các vấn đề liên quan đến học phần giảng dạy; phối hợp các phương pháp giảng dạy khác nhau một cách hợp lý phù hợp với từng đối tượng người học và bối cảnh cụ thể, từ đó giúp người học chủ động tự tổ chức nghiên cứu, học tập; tích cực tìm hiểu, khám phá, lĩnh hội những tri thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra của học phần.

- *Sử dụng tối ưu cơ sở vật chất, phương tiện giảng dạy, học tập:*

Nhà trường cần có kế hoạch đầu tư và sử dụng hiệu quả các cơ sở vật chất, phương tiện, tài liệu phục vụ cho công tác cho giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập của giảng viên và sinh viên; Tăng cường và mở rộng sự hợp tác giữa nhà trường với các cơ sở sản xuất, các viện, trường đại học, các tổ chức, cá nhân,... trong và ngoài nước để tạo điều kiện thuận lợi, vận động cho việc xây dựng, ứng dụng và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ mới, hiện đại, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

- *Chuẩn bị của giảng viên*

Giáo viên cần chuẩn bị tài liệu giảng dạy, tài liệu hướng dẫn học tập, dụng cụ dạy học (nếu cần). Đối với dạy học trực tuyến, cần xác định phương tiện tổ chức các hoạt động dạy và học bao gồm: giáo trình, TLTK, học liệu điện tử, học liệu bổ trợ, phòng thí nghiệm, phòng máy tính, LMS, ...

10.2. Hoạt động ngoại khóa

Hoạt động ngoại khóa là những hoạt động hoặc môn học được triển khai nằm ngoài khuôn khổ các chương trình học chính quy của ngành đào tạo. Những hoạt động này thường mang tính chất tự nguyện theo nhu cầu, khả năng, và sở thích cá nhân. Người học có thể tự do lựa chọn tham gia rất nhiều hoạt động khác nhau như: Hoạt động thể thao /văn nghệ; Nghiên cứu khoa học sinh viên; Các cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; Các cuộc thi hùng biện, thuyết trình, ...; Hoạt động sự kiện, lễ hội; Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh); Hiến máu nhân đạo; Hoạt động vì người nghèo; Các hoạt động tăng cường kỹ năng mềm khác.

Bảng 14: Mối quan hệ giữa hoạt động ngoại khóa và chuẩn đầu ra (PLOs)

| Hoạt động ngoại khóa | Chuẩn đầu ra (PLOs) | | | | | | | | |
|---|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 1. Hoạt động thể thao /văn nghệ | | | | | | | | | |
| 2. Nghiên cứu khoa học sinh viên | | | | | | | | | |
| 3. Các cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo | | | | | | | | | |
| 4. Các cuộc thi hùng biện, thuyết trình, | | | | | | | | | |
| 5. Hoạt động sự kiện, lễ hội | | | | | | | | | |
| 6. Sinh viên tình nguyện | | | | | | | | | |
| 7. Hiến máu nhân đạo | | | | | | | | | |
| 8. Hoạt động vì người nghèo | | | | | | | | | |
| 9. Các hoạt động tăng cường kỹ năng mềm khác | | M | M | | | | | | |

Bảng 15: Quan hệ giữa hoạt động ngoại khóa với Triết lý giáo dục của Trường và khoa

| Chương trình đào tạo ngành Kinh tế | Triết lý giáo dục của QNU | | | Triết lý giáo dục của Khoa TC-NH&QTKD | | | |
|---|---------------------------|------------|-------------|---------------------------------------|------------|-------------------|-------------------------|
| | Toàn diện | Khai phóng | Thực nghiệp | Học để biết | Học để làm | Học để chung sống | Học để cống hiến cho XH |
| Nghiên cứu khoa học sinh viên | | | | | | | |
| Thi hùng biện, thiết kế mô hình, ý tưởng | | | | | | | |
| Sinh viên tình nguyện | | | | | | | |
| Hiến máu nhân đạo | | | | | | | |
| Hoạt động vì người nghèo | | | | | | | |
| Các hoạt động tăng cường kỹ năng mềm | | | | | | | |

10.3. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

*** Thang điểm đánh giá:**

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

*** Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm**

- Học phần lý thuyết:

Bảng 16: Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

| Thành phần kiểm tra | Hoạt động Kiểm tra | Hình thức kiểm tra | Tiêu chí đánh giá | Trọng số (%) | CĐR HP (CLOs) |
|--|---|---|---|--------------|---------------------------|
| Kiểm tra quá trình (%) (formative assessment) (Tùy học phần có thể lựa chọn phù hợp) | Kiểm tra 1 | Được thiết kế đa dạng để có thể đánh giá được mức độ người học đạt được chuẩn đầu ra, ví dụ: trắc nghiệm, tự luận, bài tập nhóm, thảo luận nhóm, thực hành, thí nghiệm, tiểu luận... (thay đổi tùy theo học phần) | Đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên phụ trách giảng dạy về nội dung, hình thức trình bày bài viết/thuyết trình. | ... % | (không dùng kiểm tra CLO) |
| | Kiểm tra 2 ... | | | ... % | (không dùng kiểm tra CLO) |
| | (* Kiểm tra giữa kỳ (nếu được áp dụng là KT quá trình) | | | ... % | CLO a, b |
| Kiểm tra tổng kết (%) ² (summative assessment) (Tùy học phần có thể lựa chọn phù hợp) | (* Kiểm tra giữa kỳ (%) (nếu được áp dụng là KT tổng kết) | | | ... % | CLO i,d |
| | Thi cuối kỳ (%) | | | ... % | CLOb CLO c,d |
| | | | | ... % | CLOd |

- Học phần thực hành:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

² Kiểm tra tổng kết tối thiểu%

- Học phần đề án môn học, thực tập nhận thức, thực tập tốt nghiệp:

.....% điểm quá trình;% điểm vấn đáp.

- Học phần khóa luận tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn.

❖ **Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành được chia thành 2 loại chính: Đánh giá quá trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Bảng 17: Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs)

| Phương pháp đánh giá ³ | Chuẩn đầu ra (PLOs) | | | | | | | | |
|-----------------------------------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| I. Đánh giá quá trình | | | | | | | | | |
| 1. Kiểm tra nhanh | | | | | | | | | |
| 2. Bài tập về nhà | | | | | | | | | |
| 3. Thảo luận | | | | | | | | | |
| 4. Bài tập kỹ năng | | | | | | | | | |
| 5. Thực hành | | | | | | | | | |
| 6. Thuyết trình | | | | | | | | | |
| 7. Bài tập nhóm | | | | | | | | | |
| 8. Làm dự án | | | | | | | | | |
| II. Đánh giá tổng kết | | | | | | | | | |
| 9. Tự luận (đề đóng hoặc mở) | | | | | | | | | |
| 10. Trắc nghiệm khách quan | | | | | | | | | |

³ Chi tiết hướng dẫn chấm điểm một số phương pháp giảng dạy tại Phụ lục XYZ

Bảng 19: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo ngành

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ | | | | | | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp giảng dạy/hướng dẫn luận văn | |
|-------|-----------|----------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|-------------------------|---------------|----------------|-------------------------|--|--|
| | | | | Bắt buộc | | | Tự chọn | | | | |
| | | | | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Trực tiếp và trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Trực tiếp và trực tuyến | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | |
| 1 | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | |

Bảng 20: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo Quản trị kinh doanh

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại | Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Ghi chú |
|-------|--|----------------------------------|------------------------|---------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |

13. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU

13.1. Cơ sở vật chất

Bảng 21: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo ngành

| STT | Hạng mục | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Học phần /môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|----------|--|-------------------|-------------------------------------|---------|
| 1 | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | | | | | |

| STT | Hạng mục | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Học phần /môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---|----------|--|-------------------|-------------------------------------|---------|
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | | | | | |
| 1.2 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ | | | | | |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ | | | | | |
| 1.4 | Số phòng học dưới 50 chỗ | | | | | |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện | | | | | |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian | | | | | |
| 2 | Thư viện, trung tâm học liệu | | | | | |
| 3 | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | | | | | |

13.2. Công nghệ đào tạo trực tuyến

Bảng 22: Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành

| Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập | | | | | Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Số người học/máy, thiết bị | Ghi chú |
|---|--|-----------------------------|----------|--------|---------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|---------|
| STT | Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng | Nước sản xuất, năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Phòng học đa chức năng - Bảng tương tác thông minh - Hệ thống âm thanh | | | | | | | |
| 2 | Phòng học ngoại ngữ 1 - Tivi màn hình LED - Camera thu hình - Máy tính/Tai nghe - Phần mềm quản lý | | | | | | | |
| 3 | Phòng thực hành - Máy tính để bàn | | | | | | | |
| 4 | Phòng thực hành - Máy tính để bàn | | | | | | | |
| 5 | Trung tâm thực hành - TV màn hình LED - Máy tính để bàn | | | | | | | |
| 6 | Phòng thực hành máy tính - Máy tính để bàn | | | | | | | |

13.3. Học liệu

Bảng 23: Danh mục tài liệu phục vụ giảng dạy ngành

| ST T | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|---------|---|-------------------|--|--------------------|--|-------------------|--|------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |

14. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh cho sinh viên ngành

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên chọn những học phần thích hợp.

- Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

- Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật tối thiểu 5 năm 1 lần, đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội./.

Bình Định, ngày tháng năm

TRƯỞNG KHOA QUẢN LÝ CTĐT TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HIỆU TRƯỞNG

Bảng 1: Quan hệ giữa mục tiêu CTĐT với Luật Giáo dục đại học

| Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành | Luật GD ĐH | | Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ đại học |
|--|---|---|--|
| | Mục tiêu chung | | |
| | a) Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế | b) Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ Nhân dân | Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo |
| PO1: | | | |
| PO2: | | | |
| PO3: | | | |

Bảng 2: Quan hệ giữa mục tiêu CTĐT với sứ mệnh, tầm nhìn, triết lý giáo dục của Trường

| Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành | Sứ mệnh, tầm nhìn của QNU | | Triết lý giáo dục của QNU | | |
|--|---------------------------|----------|---------------------------|------------|-------------|
| | Sứ mệnh | Tầm nhìn | Toàn diện | Khai phóng | Thực nghiệp |
| PO1: | | | | | |
| PO2: | | | | | |
| PO3: | | | | | |

Bảng 3: Quan hệ giữa mục tiêu CTĐT với giá trị cốt lõi của Trường

| Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành | Giá trị cốt lõi của QNU | | | | |
|---|-------------------------|---------------|------------|----------|----------|
| | Trách nhiệm | Chuyên nghiệp | Chất lượng | Sáng tạo | Nhân văn |
| PO1: | | | | | |
| PO2: | | | | | |
| PO3: | | | | | |

Bảng 4: Quan hệ giữa mục tiêu CTĐT với sứ mệnh, tầm nhìn của Khoa

Tài chính – Ngân hàng và Quản trị kinh doanh

| Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành | Sứ mệnh, tầm nhìn | |
|---|-------------------|----------|
| | Sứ mệnh | Tầm nhìn |
| PO1: | | |
| PO2: | | |
| PO3: | | |

Bảng 5: Sự tương thích giữa mục tiêu CTĐT với mục tiêu đào tạo của Trường

| Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành | Mục tiêu đào tạo của QNU | | | |
|---|---|--|--|---|
| | 1. Người học có kiến thức, kỹ năng chuyên môn và thực tiễn nghề nghiệp trong môi trường hội nhập. | 2. Người học có tầm nhìn, tư duy phản biện, chủ động hợp tác quyết giải quyết các vấn đề của địa phương, quốc gia và toàn cầu. | 3. Người học có năng lực đổi mới sáng tạo, năng lực số, tư duy khởi nghiệp, tự học và tự học suốt đời. | 4. Người học có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng. |
| PO1: | | | | |
| PO2: | | | | |
| PO3: | | | | |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Định, ngày 9 tháng 4 năm 2024

BIÊN BẢN HỌP TỔ XÂY DỰNG BẢN ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

V/v kiểm tra sự phù hợp của Bản đồ Chương trình dạy học ngành

I. Thời gian, địa điểm, thành phần tham gia:

- Thời gian:

- Địa điểm:

- Thành phần:

- Chủ trì:

- Thư ký:

II. Nội dung họp:

1, Hội đồng nghiên cứu Chương trình dạy học:

2, Hội đồng thảo luận về các tiêu mục trong Chương trình dạy học:

III. Kết luận của Hội đồng:

Hội đồng chuyên môn Khoa đã thống nhất

Cuộc họp kết thúc vào lúc cùng ngày./.

Thư ký

Tổ trưởng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Định, ngày 9 tháng 4 năm 2024

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG CHUYÊN MÔN KHOA

V/v kiểm tra sự phù hợp của Bản đồ Chương trình dạy học ngành

I. Thời gian, địa điểm, thành phần tham gia:

- Thời gian:

- Địa điểm:

- Thành phần:

- Chủ trì:

- Thư ký:

II. Nội dung họp:

1, Hội đồng nghiên cứu Chương trình dạy học:

2, Hội đồng thảo luận về các tiêu mục trong Chương trình dạy học:

III. Kết luận của Hội đồng:

Hội đồng chuyên môn Khoa đã thống nhất

Cuộc họp kết thúc vào lúc cùng ngày./.

Thư ký

Chủ tịch Hội đồng

GAO

